

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP CÔNG TY
QUÝ 1 NĂM 2021

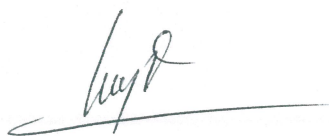
Tháng 04 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021**

				TỔNG HỢP	
	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.080.248.235.215	1.195.032.806.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	23.988.838.171	3.575.295.915
1. Tiền		111		6.088.838.171	3.575.295.915
2. Các khoản tương đương tiền		112		17.900.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		21.700.000.000	21.700.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.2.1a	21.700.000.000	21.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		670.451.260.425	812.019.357.810
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng		131		574.293.936.582	717.566.717.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		8.347.901.882	9.369.255.056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	V.2.1b	2.269.615.028	2.419.615.028
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.3a	99.005.622.687	96.229.586.191
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(13.465.815.754)	(13.565.815.754)
IV. Hàng tồn kho		140	V.4	359.243.959.450	357.679.398.399
1. Hàng tồn kho		141		359.243.959.450	357.679.398.399
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		4.864.177.169	58.754.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.9a	21.583.805	58.754.762
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		3.034.233.975	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.11b	1.808.359.389	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		60.602.086.011	63.705.547.584
II. Tài sản cố định		220		32.277.941.850	33.626.052.346
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.6	31.772.024.876	33.114.166.202
<i>Nguyên giá</i>		222		141.577.148.712	142.342.034.776
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(109.805.123.836)	(109.227.868.574)
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.7	505.916.974	511.886.144
<i>Nguyên giá</i>		228		662.200.000	662.200.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(156.283.026)	(150.313.856)
III. Bất động sản đầu tư		230	V.8	25.589.607.760	25.835.410.966
1. Nguyên giá		231		204.626.971.103	204.626.971.103
2. Giá trị hao mòn lũy kế		232		(179.037.363.343)	(178.791.560.137)
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		313.866.000	313.866.000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác		253	V.2.2c	1.800.000.000	1.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(1.486.134.000)	(1.486.134.000)
VI. Tài sản dài hạn khác		260		2.420.670.401	3.930.218.272
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.9b	1.524.191.507	2.950.447.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.16a	896.478.894	979.770.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.140.850.321.226	1.258.738.354.470

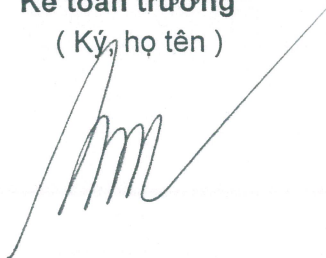
	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		987.061.910.185	1.105.077.945.869
I.	Nợ ngắn hạn	310		986.086.262.240	1.104.102.297.924
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		244.979.748.983	334.066.635.825
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.929.286.876	83.412.991.820
3.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	V.11a	3.505.845.186	20.474.151.953
4.	Phải trả người lao động	314		4.693.483.586	19.089.497.631
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	141.010.356.430	150.010.245.334
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	2.825.526.064	2.412.302.508
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	80.461.746.948	63.430.160.943
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	414.109.187.608	430.603.831.351
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15a		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		571.080.559	602.480.559
II.	Nợ dài hạn	330		975.647.945	975.647.945
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14b	0	0
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	975.647.945	975.647.945
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.788.411.041	153.660.408.601
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	153.788.411.041	153.660.408.601
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.843.684.000	34.843.684.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(3.186.169.620)	(3.186.169.620)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.826.168.646	21.826.168.646
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.695.271.985)	(19.823.274.425)
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước</i>	421a		(19.823.274.425)	1.114.701.964
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		128.002.440	(20.937.976.389)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.140.850.321.226	1.258.738.354.470

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lưu Thị Luyện

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Xuân Toàn

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Thạch Tân

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Địa chỉ: tầng 4&5, tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2-2,
 đường Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q.Nam Từ Liêm, HN
 Tel: 04.35540.606 Fax: 04.35540.615

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

Mẫu số: B02a- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2021

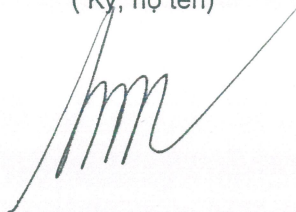
Chi tiêu	Mã số	TM	TỔNG HỢP-QUÝ 1			
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	41.292.340.645	162.643.097.011	41.292.340.645	162.643.097.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19				
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10 = 01 - 02)	10	V.20	41.292.340.645	162.643.097.011	41.292.340.645	162.643.097.011
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	31.813.471.504	149.186.195.991	31.813.471.504	149.186.195.991
5. Lợi nhuận gộp về BH & CCDV (20=10-11)	20		9.478.869.141	13.456.901.020	9.478.869.141	13.456.901.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	1.465.063.321	1.668.754.811	1.465.063.321	1.668.754.811
7. Chi phí tài chính	22	V.23	5.469.611.615	8.594.176.531	5.469.611.615	8.594.176.531
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.484.573.809	7.846.235.840	4.484.573.809	7.846.235.840
8. Chi phí bán hàng	24	V.28a	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28a	3.862.198.365	6.356.455.941	3.862.198.365	6.356.455.941
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1.612.122.482	175.023.359	1.612.122.482	175.023.359
11. Thu nhập khác	31	V.24	132.175.550	73.498.788	132.175.550	73.498.788
12. Chi phí khác	32	V.25	638.377.047	46.557.610	638.377.047	46.557.610
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(506.201.497)	26.941.178	(506.201.497)	26.941.178
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.105.920.985	201.964.537	1.105.920.985	201.964.537
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	894.627.106	80.702.648	894.627.106	80.702.648
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.27	83.291.439		83.291.439	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		128.002.440	121.261.889	128.002.440	121.261.889
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		11	10	11	10

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lưu Thị Luyến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Xuân Toàn

Lập ngày 19, tháng 04, năm 2021
 Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



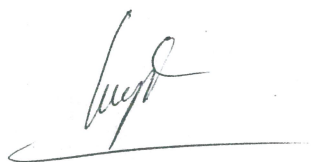

Trần Thạch Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2021
 Phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	TỔNG HỢP	
		Lũy kế Q1.2021	Lũy kế Q1.2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.105.920.985	201.964.537
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.593.913.702	1.992.302.727
- Các khoản dự phòng	03	(100.000.000)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.214.023.632)	(1.668.754.811)
- Chi phí lãi vay	06	4.484.573.809	7.846.235.840
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	5.870.384.864	8.371.748.293
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	139.581.315.192	70.928.311.763
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.564.561.051)	29.131.328.407
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(101.258.815.527)	(90.158.765.835)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.463.427.389	3.420.779.454
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.500.341.767)	(7.948.745.338)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.918.394.951)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(31.400.000)	(124.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.641.614.149	13.620.456.744
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	131.500.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.071.850	32.718.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	266.571.850	32.718.971
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Q1.2021	Lũy kế Q1.2020
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.322.381.778	98.635.798.838
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.817.025.521)	(117.899.004.651)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.494.643.743)	(19.263.205.813)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	20.413.542.256	(5.610.030.098)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.575.295.915	18.114.820.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23.988.838.171	12.504.789.958

Người lập biểu



Lưu Thị Luyến

Kế toán trưởng



Mai Xuân Toàn

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2021



Tổng Giám đốc

Trần Thạch Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 1 năm 2021**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp,...
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng; sản xuất, kinh doanh VLXD, vật tư TB; xuất nhập khẩu XD; kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng; khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện; Dịch vụ quản lý BĐS; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải; ...
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 1 năm
- 5 - Đặc điểm HĐKD của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC: Không
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp
Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Chi nhánh công ty cổ phần xây dựng số 9 tại Ninh Bình
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : không so sánh được do doanh nghiệp áp dụng hạch toán doanh thu 1 lần theo thông tư 200/2014-TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: BCTC của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Easy Accountting 2.5 các năm cũ và hiện tại đang áp dụng phần mềm kế toán Fast.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ),
Phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03-Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BCTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Năm 2014, đơn vị có điều chỉnh lại thời gian khấu hao đối với 1 số máy móc thiết bị, chi phí khấu hao được điều chỉnh theo quy định tại thông tư số 45/2013 và điều chỉnh bắt đầu từ năm 2014 đối với phần giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/01/2014.

Năm 2016, đơn vị tiếp tục điều chỉnh thời gian khấu hao đối với 1 số máy móc thiết bị theo khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013 và điều chỉnh bắt đầu từ năm 2016.

3.2- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại Lô đất HH2-2

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03- Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BCTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Nguyên giá

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Phương pháp khấu hao đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 01 năm, tiền cho vay ngắn hạn 01 năm và được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản góp vốn vào các công ty khác có thời hạn thu hồi trên một năm và khoản cho vay có thời hạn trên 01 năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày cho vay.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Theo quy định tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay phục vụ sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính; chi phí đi vay phục vụ dự án đầu tư được ghi nhận vào chi phí đầu tư.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm: chi phí vật liệu luân chuyển, chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ,...; công cụ dụng cụ, tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, chi phí sửa chữa TSCĐ,...

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần từ 1 đến 3 năm tùy theo nhóm

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Khoản phải trả lãi tiền vay đối với các hợp đồng vay vốn quy định trả lãi sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian thực tế.

Khoản phải trả chi phí nguyên vật liệu đã nhập kho nhưng chưa có hoá đơn,...

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Trước năm 2008, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập bằng 1% quỹ lương đóng BHXH Ngày 30/09/2013, công ty kết chuyển số dư quỹ này về thu nhập khác theo quy định tại công văn số 180 ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính. Phát sinh chi trả tiền trợ cấp mất việc làm trong kỳ được hạch toán vào chi phí quản lý theo quy định tại công văn.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu; Giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tó thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tó sai sót trọng yếu của năm trước.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu nhượng bán nhà, đất nền và hạ tầng kỹ thuật, doanh thu nhượng bán vật tư, doanh thu bán bê tông thương phẩm,... do Công ty tự sản xuất và doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay,...

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, phiếu giá thanh toán, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15-"Hợp đồng xây dựng"

Doanh thu nhượng bán vật tư, bán vật liệu xây dựng là bê tông thương phẩm,... được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, các dịch vụ vận hành quản lý Toà nhà văn phòng làm việc; DV khác.

Doanh thu từ cho thuê máy móc thiết bị được xác định theo hợp đồng kinh tế, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

Các khoản doanh thu nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15,1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho hoặc biên bản giao nhận vật tư đưa vào sử dụng tại công trình và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15,2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15,3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần Xây dựng số 9 là Doanh nghiệp nhà nước mới được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo Nghị định 187/2004/ NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty thực hiện miễn giảm thuế thu nhập; Công ty có công văn số 718/CC9-TCKH ngày 10/9/2005 gửi Cục thuế Hà Nội cho phép Công ty thực hiện chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ năm 2006.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hợp đồng vận chuyển và bán bê tông thương phẩm, các hợp đồng xây lắp, bán vật tư, hạ tầng KĐT, cung cấp dịch vụ, cho thuê MMTB.

Các hợp đồng xây lắp ký trước năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 5%, còn các công trình ký hợp đồng từ năm 2004 thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế khác: Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15,4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn xây lắp được xác định phù hợp với doanh thu, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ

Giá vốn dịch vụ là: giá thực tế cho giao dịch và chi phí liên quan để hoàn thành các chi phí giao dịch cung cấp dịch vụ đó, phù hợp với doanh thu ghi nhận.

TỔNG HỢP

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	456.806.379	73.360.889
- Tiền gửi ngân hàng	5.632.031.792	3.501.935.026
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	17.900.000.000	0
Tổng cộng	23.988.838.171	3.575.295.915

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	21.700.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.700.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000
c. Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.269.615.028	2.269.615.028	2.419.615.028	2.419.615.028
- Cho các đơn vị khác vay	2.269.615.028	2.269.615.028	2.419.615.028	2.419.615.028
Tổng cộng	23.969.615.028	23.969.615.028	24.119.615.028	24.119.615.028

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
a. Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0
b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
c. Đầu tư vào đơn vị khác	1.800.000.000	1.486.134.000	1.800.000.000	1.486.134.000
- Công ty CP Vinaconex Sài Gòn	550.000.000	236.134.000	550.000.000	236.134.000
- Công ty bé tông xuân mai miền nam	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000
Tổng cộng	1.800.000.000	1.486.134.000	1.800.000.000	1.486.134.000

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	4.860.000		4.860.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	38.500.570		38.500.570	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	866.473.310		866.473.310	
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	13.767.105.933		12.437.114.462	
- Tạm ứng	22.983.015.092		22.260.643.458	
- Phải thu khác	61.345.667.782		60.621.994.391	
Tổng cộng	99.005.622.687	0	96.229.586.191	0

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn				
Tổng cộng	0	0	0	0

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	215.974.229		215.974.229	
- Công cụ, dụng cụ	0		0	
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	359.027.985.221		357.463.424.170	
+ Xây lắp	293.642.318.134		288.557.923.540	
+ Bất động sản	65.385.667.087		68.905.500.630	
+ Dịch vụ, khác	0		0	
Tổng cộng	359.243.959.450	0	357.679.398.399	0

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết công trình chiếm từ 10% trên tổng XD CB)				

TỔNG HỢP

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: 0

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	19.000.547.569	94.176.561.836	15.552.372.204	8.917.240.728	4.695.312.439	142.342.034.776
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Thanh lý nhượng bán		(402.038.636)	(332.847.428)	(30.000.000)		(764.886.064)
Giảm khác		0	0	0		0
Tại ngày cuối kỳ	19.000.547.569	93.774.523.200	15.219.524.776	8.887.240.728	4.695.312.439	141.577.148.712
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	11.680.699.283	70.062.086.693	14.769.315.259	8.719.353.895	3.996.413.444	109.227.868.574
Khấu hao trong năm	78.825.740	1.133.850.599	89.461.971	10.127.521	29.875.495	1.342.141.326
Thanh lý, nhượng bán		(402.038.636)	(332.847.428)	(30.000.000)		(764.886.064)
Giảm khác	0	0	0			0
Tại ngày cuối kỳ	11.759.525.023	70.793.898.656	14.525.929.802	8.699.481.416	4.026.288.939	109.805.123.836
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	7.319.848.286	24.114.475.143	783.056.945	197.886.833	698.898.995	33.114.166.202
- Tại ngày cuối kỳ	7.241.022.546	22.980.624.544	693.594.974	187.759.312	669.023.500	31.772.024.876

Năm nay Năm trước

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ	500.000.000	0	0	109.200.000	53.000.000	662.200.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	500.000.000	0	0	109.200.000	53.000.000	662.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	17.282.446	0	0	103.725.040	29.306.370	150.313.856
- Khấu hao trong kỳ	2.623.142	0	0	2.692.603	653.425	5.969.170
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	19.905.588	0	0	106.417.643	29.959.795	156.283.026
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	482.717.554	0	0	5.474.960	23.693.630	511.886.144
- Tại ngày cuối kỳ	480.094.412	0	0	2.782.357	23.040.205	505.916.974

Năm nay Năm trước

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	QSD đất	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	152.934.601.651	51.692.369.452	204.626.971.103
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	152.934.601.651	51.692.369.452	204.626.971.103
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	129.766.001.073	49.025.559.064	178.791.560.137
- Tăng trong kỳ	0	0	183.708.996	62.094.210	245.803.206
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	129.949.710.069	49.087.653.274	179.037.363.343
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	23.168.600.578	2.666.810.388	25.835.410.966
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	22.984.891.582	2.604.716.178	25.589.607.760

Năm nay

Năm trước

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

9. Chi phí trả trước

	Đầu năm	PS tăng	KC vào CP	PS giảm	Cuối kỳ
a. Ngân hạn					
- Chi phí CCDC	6.008.334	0	2.624.999		3.383.335
- Chi phí bảo hiểm	52.746.428	0	34.545.958	0	18.200.470
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	0			0	0
Tổng cộng	58.754.762	0	37.170.957	0	21.583.805

0

	Đầu năm	PS tăng	KC vào CP	PS giảm	Cuối kỳ
b. Dài hạn					
- Chi phí CCDC	2.495.411.709		1.315.517.638		1.179.894.071
- Chi phí vật liệu luân chuyển	0				0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	363.563.888		91.846.864		271.717.024
- Chi phí lãi vay	0				0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	91.472.342		18.891.930		72.580.412
Tổng cộng	2.950.447.939	0	1.426.256.432	0	1.524.191.507

10- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	414.109.187.608	414.109.187.608	52.322.381.778	68.817.025.521	430.603.831.351	430.603.831.351
- Vay ngân hàng:	249.729.187.608	249.729.187.608	52.322.381.778	68.817.025.521	266.223.831.351	266.223.831.351
BIDV - CN Hà Tây	114.074.146.527	114.074.146.527	52.322.381.778	62.944.679.976	124.696.444.725	124.696.444.725
Vietinbank - CN Thăng	58.064.110.741	58.064.110.741	0	3.904.223.980	61.968.334.721	61.968.334.721
BIDV - CN Cầu Giấy	77.590.930.340	77.590.930.340	0	1.968.121.565	79.559.051.905	79.559.051.905
- Vay đối tượng khác:	164.380.000.000	164.380.000.000	0	0	164.380.000.000	164.380.000.000
Tổng công ty CP Vinaconex	164.380.000.000	164.380.000.000	0	0	164.380.000.000	164.380.000.000
Đài TH Nghệ An	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
- Vay đối tượng khác:	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	414.109.187.608	414.109.187.608	52.322.381.778	68.817.025.521	430.603.831.351	430.603.831.351

TỔNG HỢP

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nội địa	19.812.434.300	2.902.720.074	19.656.482.191	3.058.672.183
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.408.456	894.627.106	1.110.035.562	0
- Thuế thu nhập cá nhân	295.682.212	14.537.224	42.601.861	267.617.575
- Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác	150.626.985	2.070.360.669	2.041.432.226	179.555.428
Tổng cộng	20.474.151.953	5.882.245.073	22.850.551.840	3.505.845.186
- Thuế GTGT được khấu trừ	0			0
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	0			0
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	20.474.151.953			3.505.845.186

b. Phải thu	Đầu năm	Đã thu, bù trừ	Phải thu	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0	1.808.359.389	1.808.359.389
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		0	3.034.233.975	3.034.233.975
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0	0	0
Tổng cộng	0	0	4.842.593.364	4.842.593.364

12. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	128.826.005.479	129.290.423.069
* Chi phí đất thương phẩm KĐT Chi Đông	75.058.228.685	73.286.497.549
* Trích trước chi phí hạ tầng KĐT Chi Đông	48.393.185.420	50.629.334.146
* Trích trước chi phí xây dựng KĐT Nghi Phú	4.704.192.309	4.704.192.309
* Trích trước tiền SD đất KĐT Nghi Phú	0	0
* Trích trước chi phí hạ tầng Khu nhà ở Ninh Bình	670.399.065	670.399.065
- Lãi vay	300.300.090	316.068.048
- Các khoản trích trước khác	11.884.050.861	20.403.754.217
Tổng cộng	141.010.356.430	150.010.245.334

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

13. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	5.742.566.976	6.156.878.356
- Phải trả về cổ phần hóa	34.580.000	34.580.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	691.881.021	571.881.021
- Lãi vay phải trả	23.543.702.661	22.558.664.855
- Cổ tức phải trả	6.426.000	6.426.000
- Phải trả hoàn ứng chi phí các đơn vị thi công	8.038.028.894	5.789.468.890
- Đặt cọc mua DA KĐT Chi Đông	0	500.000.000

- Kinh phí bảo trì	4.615.462.423	4.531.194.568
- Các khoản phải trả phải nộp khác	37.789.098.973	23.281.067.253
Tổng cộng	80.461.746.948	63.430.160.943

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	975.647.945	975.647.945
- Phải trả hoàn ứng chi phí các đơn vị thi công		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Tổng cộng	975.647.945	975.647.945

c. Số nợ đã quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

Lý do

14. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	2.825.526.064	2.412.302.508
+ <i>Doanh thu cho thuê, hoạt động tòa nhà HH2</i>	2.825.526.064	2.412.302.508
Tổng cộng	2.825.526.064	2.412.302.508

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	0	0
+ <i>Doanh thu cho thuê, hoạt động tòa nhà HH2</i>	0	0
Tổng cộng	0	0

15. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	0	0

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	896.478.894	979.770.333
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	896.478.894	979.770.333

TỔNG HỢP

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý ĐTPT	LN chưa PP	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6
Năm trước						
Số dư đầu năm	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	1.114.701.964	174.598.384.990
LN trong kỳ					(20.937.976.389)	(20.937.976.389)
Trích quỹ KT PL					0	0
Chia cổ tức năm 2015					0	0
Giảm khác					0	0
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	(19.823.274.425)	153.660.408.601
Năm Nay						
Số dư đầu năm	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	(19.823.274.425)	153.660.408.601
LN trong kỳ					128.002.440	128.002.440
Trích quỹ KT PL					0	0
Chia cổ tức năm 2018					0	0
Giảm khác					0	0
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	(19.695.271.985)	153.788.411.041

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
- Vốn góp của tổng công ty CP Vinaconex	43.200.000.000	36,00%	43.200.000.000	36,00%
- Vốn góp của các cổ đông khác	76.800.000.000	64,00%	76.800.000.000	64,00%
Cộng	120.000.000.000		120.000.000.000	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : 0

* Số lượng cổ phiếu quỹ 304.800

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã trả bằng tiền		

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kết toán năm :		9%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		9%
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	12.000.000 cổ phiếu	
	Phổ thông	Ưu đãi
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	0
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	304.800	0
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.695.200	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	
		Tổng cộng
		12.000.000
		304.800
		11.695.200

g - Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Quỹ đầu tư phát triển	21.826.168.646	21.826.168.646
+ Quỹ dự phòng tài chính	0	0
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của DN.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để dự phòng cho các rủi ro trong các hoạt động kinh doanh của DN.

h - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	0	0
- Doanh thu bán thành phẩm	35.305.882.454	156.949.436.803
- <i>Doanh thu bán SP Xây lắp</i>	22.418.603.343	156.949.436.803
- <i>Doanh thu bán Hạ tầng, nhà KĐT</i>	12.887.279.111	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.986.458.191	5.693.660.208
Tổng cộng	41.292.340.645	162.643.097.011

19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Năm nay	Năm trước
Tổng cộng	0	0

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	35.305.882.454	156.949.436.803
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5.986.458.191	5.693.660.208
Tổng cộng	41.292.340.645	162.643.097.011

21. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thanh phẩm đã bán	28.545.017.767	145.646.393.503
<i>Giá vốn SP Xây lắp</i>	23.265.199.144	145.646.393.503
<i>Giá vốn Hạ tầng, nhà KĐT</i>	5.279.818.623	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.268.453.737	3.539.802.488
Tổng cộng	31.813.471.504	149.186.195.991

Tuyên bố về khả năng so sánh số liệu thuyết minh giá vốn:

Không so sánh được do doanh nghiệp áp dụng thay đổi ghi nhận chi phí theo thông tư 200:

22. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.463.085	1.668.754.811
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.106.600.236	0
Tổng cộng	1.465.063.321	1.668.754.811

23. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4.484.573.809	7.846.235.840
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	985.037.806	747.940.691
Tổng cộng	5.469.611.615	8.594.176.531

24. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán thanh lý TSCĐ	131.500.000	0
- Các khoản khác	675.550	73.498.788
Tổng cộng	132.175.550	73.498.788

25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Các khoản bị phạt	638.377.047	46.216.447
- Các khoản khác	0	341.163
Tổng cộng	638.377.047	46.557.610

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	894.627.106	80.702.648
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	0	0
Tổng cộng	894.627.106	80.702.648

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	83.291.439	
Tổng cộng	83.291.439	0

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí bằng tiền khác	0	
Tổng cộng	0	0

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	3.250.798.452	3.874.465.387
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	18.666.469	19.703.251
- Chi phí khấu hao TSCĐ	195.145.866	516.352.234
- Thuế phí và lệ phí	173.968.274	238.908.441
- Chi phí dự phòng	(100.000.000)	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.222.529	450.147.698
- Chi phí bằng tiền khác	66.396.775	1.256.878.930
Tổng cộng	3.862.198.365	6.356.455.941

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	13.029.977.557	22.989.745.037
- Chi phí nhân công	8.490.137.254	20.304.826.621
- Chi phí khấu hao phân bổ	1.593.913.702	1.992.302.727
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.799.741.419	16.447.832.911
- Chi phí bằng tiền khác	5.876.973.654	22.433.845.834
Tổng cộng	53.790.743.586	84.168.553.130

30. Giao dịch về doanh thu với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	TK	Năm nay 31/03/2021	Năm trước 31/03/2020
* Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ:	511	0	661.841.152
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		0	0
TC xây dựng hạ tầng An Khánh đường R36.2			
DA NM công nghệ chính xác FUYU Bắc Giang			
TC xây dựng khu E Cty Goertek Bắc Ninh			
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty	511	0	661.841.152
Công ty CP XD số 11 (Thuê VP)			
Công ty CP Vimeco			
<i>Dự án CT4 Vimeco</i>			661.841.152
Ban QL TC GĐ 1 DA KĐT Bắc An Khánh			
Công ty liên doanh TNHH phát triển ĐTM An Khánh			
* Doanh thu Hoạt động tài chính:	515	0	0
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC (Lãi chậm trả 3,6%)			
* Tổng cộng		0	661.841.152

31. Giao dịch về chi phí với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	TK	Năm nay 31/03/2021	Năm trước 31/03/2020
* Chi phí Hoạt động tài chính:	635	314.104.959	0
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam		314.104.959	
* Giá vốn hàng bán:	632	0	661.846.322
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		0	0
TC xây dựng hạ tầng An Khánh đường R36.2			
DA NM công nghệ chính xác FUYU Bắc Giang			
TC xây dựng khu E Cty Goertek Bắc Ninh			
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty	632	0	661.846.322
Công ty CP XD số 11- Vinaconex (Thuê VP)			
Công ty CP Vimeco			
<i>Chung cư CT4 Vimeco</i>			661.846.322
Công ty liên danh TNHH phát triển ĐTM An Khánh			
Tổng cộng		314.104.959	661.846.322

32. Trong năm có giao dịch mua hàng với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	Năm nay 31/03/2021	Năm trước 31/03/2020
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		0	0
<i>Thuê MB kho Sóc Sơn</i>	338		
<i>Thuế phi NN kho Sóc Sơn</i>	338		
<i>Chi phí theo hợp đồng Li xăng</i>	338		
<i>CP bảo hành nhà chung cư KĐT An Khánh</i>	338		
<i>Tiền thép tại DA Fuyu Bắc Giang</i>	3311		
Các đơn vị, công ty trong Tổng công ty		71.707.194	0
Công ty CP XD số 12- Vinaconex	3312		
<i>CC và LD khu vệ sinh T1 Nội Bài</i>	3312		
Công ty CP XD số 25- Vinaconex	3311		
<i>Bê tông DA Nước thải Đà Nẵng</i>	3311		
Công ty CP Vimeco	3311		
<i>Bê tông</i>	3311		

CP vận chuyển	3311		
Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại	3312		
Cty CP ĐT XD & KD nước sạch VINACONEX	3311		
Nuoc sach HH2		71.707.194	
Ban QLDAĐT XD MR đường Láng Hoà Lạc	3311		
Tổng cộng		71.707.194	0

33. Các giao dịch khác phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	Cuối kỳ	Đầu năm
* Đầu tư ngắn hạn:	128	0	4.500.000.000
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty		0	4.500.000.000
Công ty CP XD số 11- Vinaconex			4.500.000.000
* Đầu tư dài hạn:	228	550.000.000	550.000.000
CTy CP Vinaconex Sài Gòn		550.000.000	550.000.000
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	229	(236.134.000)	(236.134.000)
CTy CP Vinaconex Sài Gòn		(236.134.000)	(236.134.000)

34. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, công nợ phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	Cuối kỳ	Đầu năm
* Phải thu khách hàng:	131	276.064.205.052	298.744.691.384
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		14.423.234.491	18.938.385.163
Cầu Đà Nẵng - Quảng Ngãi		4 463 433 670	2 077 312 625
Cầu vượt nút giao tỉnh lộ 398 - Bắc Giang			2 621 857 595
TC xây dựng hạ tầng An Khánh đường R36.2			96 652 334
Nhà ở SV Mỹ Đình II			
DA NM công nghệ chính xác FUYU Bắc Giang		939 241 300	
TC xây dựng khu E Cty Goertek Bắc Ninh		9 020 559 521	14 142 562 609
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty	131	261.640.970.561	279.806.306.221
Công ty CP XD số 2		110 940 000	110 940 000
Công ty CP XD số 4		116 779 000	116 779 000
Công ty CP XD số 11			40 574 764
Công ty CP XD số 16		31 963 781	31 963 781
Công ty CP VIMECO		736 335 082	14 833 350 697
CT4 Vimeco		736 335 082	14 551 987 017
KL xử lý cột kinhpost, khoan cấy thép			281 363 680
BĐH Thi công giai đoạn 1 DA KĐT Bắc An Khánh		260 574 135 378	260 574 135 378
Công ty liên danh TNHH phát triển ĐTM An Khánh			4 027 745 281
Ban QLDA Xây dựng ĐHQG TP HCM		70 817 320	70 817 320
* Trả tiền trước cho người bán:	331	768.000	768.000
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC			
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty		768.000	768.000
Công ty Vinaconex 25		768 000	768.000
* Phải thu khác		462.999.822	1.673.960.051
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		0	0
Các đơn vị, Công ty trong Tổng công ty	138	462.999.822	1.673.960.051
Công ty CP XD số 11- Vinaconex	1388		1 337 938 310
Công ty CP Vinaconex Sài Gòn	1388	38 500 570	38 500 570
Công ty CP đầu tư XD và ỨD công nghệ mới (R&D)		424 499 252	297 521 171
Tổng cộng		276.527.972.874	300.419.419.435

35. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	TK	Cuối kỳ	Đầu năm
* Phải trả người bán:	331	0	13.773.274.477
Văn phòng Tổng công ty Vinaconex			
Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại			784 147 309
Công ty CP Xây dựng số 11- Vinaconex			271 734 524
Công ty CP Xây dựng số 12- Vinaconex			2.124.743.145,00
Công ty CP VIMECO			10 496 169 499
Công ty CP Xây dựng số 25- Vinaconex			96 480 000
* Người mua trả tiền trước:	131	14.084.910.785	11.191.210.321
Tổng công ty CP VINACONEX.,JSC		14.084.910.785	11.191.210.321
<i>Bảo tàng Hà Nội</i>		6 061 214 568	6.061.214.568
<i>Dự án Fuyu Bắc Giang</i>			5.129.995.753
<i>Gói thầu 03-XL ĐTXD đoạn Phan Thiết - Dầu Giây</i>		4 779 917 233	
<i>Đầu tư xây dựng Cầu Vĩnh Tuy - Giai đoạn 2</i>		1 501 978 984	
<i>Thanh lý tài sản</i>		1 741 800 000	
* Chi phí phải trả	335	44.835.202	4.273.886.129
Cty CP ĐT XD & KD nước sạch VINACONEX		44 835 202	
Công ty CP Xây dựng số 12- Vinaconex			2 828 631 176
Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại			1 445 254 953
* Phải trả khác :	338	48.755.557.181	27.562.183.271
Tổng công ty CP XNK & XD VN (lãi vay, các khoản khác)		48 755 557 181	27 562 183 271
* Các khoản cho vay và nợ thuê tài chính	3411	164.380.000.000	164.380.000.000
Tổng công ty CP XNK & XD VN (lãi vay, các khoản khác)		164 380 000 000	164 380 000 000
* Doanh thu chưa thực hiện	3387	0	0

TỔNG HỢP

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	94,69%	94,94%
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	5,31%	5,06%
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	86,52%	87,79%
- nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	13,48%	12,21%
2. Khả năng thanh toán:			
2.1- Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,16	1,14
2.2- Khả năng thanh t	Lần	1,10	1,08
2.3- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,05	0,02
2.4- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	62,11	65,30
3. Tỷ suất sinh lợi:			
3.1- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,68%	0,12%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,31%	0,07%
3.2- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế /tổng tài sản	%	0,10%	0,02%
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản	%	0,01%	0,01%
3.3- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,08%	0,08%

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác. (3):

7.1 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ BCTC tổng hợp cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Xây dựng số 9.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lưu Thị Luyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Xuân Toàn

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2021
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Thạch Tân